

trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Thái Nguyên, Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp, báo cáo trình Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khoá XIII, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2019. / *Tuy*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (Báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khóa XIII;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực X;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH tỉnh; UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP HĐND tỉnh;
- TT HĐND và UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Báo Thái Nguyên, Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

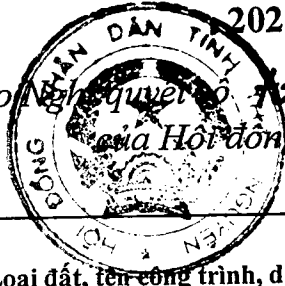


Bùi Xuân Hòa

PHỤ LỤC CHI TIẾT

Điều chỉnh quy mô, địa điểm, số lượng dự án, công trình trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)



Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất, tên công trình, dự án	Diện tích đã được phê duyệt	Diện tích điều chỉnh giảm	Diện tích điều chỉnh tăng	Diện tích sau điều chỉnh
	TỔNG	2.302,66	-829,72	829,72	2.302,66
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÁC	160,65	-5,83	5,83	160,65
*	Huyện Phú Bình	160,65	-5,83	5,83	160,65
1	Đất nông nghiệp khác	160,65	-5,83		154,82
2	Khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao xã Xuân Phương			5,00	5,00
3	Trạm trại chăn nuôi gia cầm hộ gia đình ông Nguyễn Văn Đường			0,80	0,80
4	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác hộ gia đình bà Nguyễn Thị Chờ			0,03	0,03
II	ĐẤT Ở ĐÔ THỊ	283,50	-140,83	140,83	283,50
*	Thành phố Thái Nguyên	160,59	-103,32	99,32	156,59
1	Khu đô thị mới Túc Duyên	22,60	-13,95		8,65
2	Đấu giá quyền sử dụng đất ở đô thị các ô nhỏ lẻ			4,00	4,00
3	Khu dân cư số 4 phường Túc Duyên			0,80	0,80
4	Khu dân cư số 3, phường Tân Lập			9,21	9,21
5	Khu đô thị Hung Long	10,00	-10,00		0,00
6	Khu đất ở tại khu công viên cây xanh Đồng Bầm	20,00	-3,20		16,80
7	Khu đô thị nam Sông Cầu - Quang Vinh	50,00	-34,14		15,86
8	Nhà ở xã hội	20,00	-15,04		4,96
9	Mở rộng khu dân cư số 1 đường Việt Bắc			11,30	11,30
10	Khu dân cư phường Tân Lập - Thịnh Đán TPTN			20,11	20,11
11	Khu đô thị phường Tân Lập - Thịnh Đán, TPTN (khu số 2)			6,20	6,20
12	Khu dân cư phường Tân Lập - Thịnh Đán (khu số 4)			7,76	7,76
13	Xây dựng cấp bách khu tái định cư phường Thịnh Đán và xã Quyết Thắng			0,43	0,43
14	Khu dân phường Phú Xá			4,38	4,38
15	Khu dân cư số 1 phường Đồng Bầm			2,63	2,63
16	Xây dựng cấp bách đường nối từ Khu dân cư A1 - A2 đến Khu dân cư sau Chợ Minh Cầu phường Phan Đình Phùng - TP Thái Nguyên			0,56	0,56
17	Dự án tổ hợp thương mại dịch vụ - văn phòng cho thuê khách sạn cao cấp phường Gia Sàng (APEC)			2,90	2,90

STT	Loại đất, tên công trình, dự án	Diện tích đã được phê duyệt	Diện tích điều chỉnh giảm	Diện tích điều chỉnh tăng	Diện tích sau điều chỉnh
18	Khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài; đầu tư đường Bắc Sơn kéo dài theo hình thức đối tác công tư (PPP) - Hợp đồng BT			10,30	10,30
19	Dự án trung tâm hội chợ triển lãm Cảng nội địa và chợ vùng Việt Bắc (QH quỹ đất ở đối ứng cấp bách 2 bên bờ sông cầu)	25,00	-19,18		5,82
20	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu phố Châu Âu bên bờ sông Cầu			2,38	2,38
21	Khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài; đầu tư đường Bắc Sơn kéo dài theo hình thức đối tác công tư (PPP) - Hợp đồng BT			12,80	12,80
22	QH khu trung tâm số 5	12,99	-7,81		5,18
23	Khu dân cư Quang Trung - Quang Vinh			2,36	2,36
24	Khu dân cư phường Tân Thịnh, Quang Trung và xã Quyết Thắng			1,20	1,20
*	Thành phố Sông Công	84,88	-14,60	14,60	84,88
1	Tái định cư trên địa bàn thành phố Sông Công	25,78	-2,00		23,78
2	Khu tái định cư Quảng trường trung tâm thành phố			2,00	2,00
3	KDC đường CMT8 kéo dài nối đường 262	3,60	-1,60		2,00
4	Khu đô thị Khuynh Thạch			1,48	1,48
5	Khu dân cư đường Thống Nhất - Khu B, phường Cải Đan			0,12	0,12
6	KDC đường Thắng Lợi Kéo dài	35,00	-1,00		34,00
7	Khu đô thị Quốc lộ 37			1,00	1,00
8	Quy hoạch Khu đô thị Hồng Vũ	20,50	-10,00		10,50
9	Khu dân cư đối ứng dự án đường vành đai công nghiệp Sông Công			10,00	10,00
*	Huyện Đại Từ	20,58	-13,91	17,91	24,58
1	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đường An Khánh và các công trình hạ tầng Khu đô thị sinh thái An Khánh	5,00	-5,00		0,00
2	Quy hoạch khu dân cư số 1	4,47	-4,47		0,00
3	Quy hoạch khu dân cư xóm 9	1,44	-1,44		0,00
4	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	4,93	-3,00		1,93
5	Khu đô thị 1C			4,47	4,47
6	Khu đô thị 1D			5,00	5,00
7	Khu đô thị Phố Chợ 2	1,74		1,44	3,18
8	Khu đô thị Cầu Thông	3,00		3,00	6,00
9	Khu đô thị Sơn Hà thị trấn Hùng Sơn			1,00	1,00
10	Khu tái định cư 27/7			2,00	2,00
11	Khu tái định sân vận động			1,00	1,00

STT	Loại đất, tên công trình, dự án	Diện tích đã được phê duyệt	Diện tích điều chỉnh giảm	Diện tích điều chỉnh tăng	Diện tích sau điều chỉnh
*	Huyện Phú Bình	17,45	-9,00	9,00	17,45
1	Khu đô thị thông minh	17,45	-9,00		8,45
2	Khu đô thị số 8			3,00	3,00
3	Khu đô thị số 9			3,00	3,00
4	Khu đô thị số 10			3,00	3,00
III	ĐẤT Ở NÔNG THÔN	449,00	-288,71	288,71	449,00
*	Thành phố Thái Nguyên	311,27	-215,09	215,09	311,27
1	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	20,51	-3,00		17,51
2	Đầu giá quyền sử dụng đất ở đô thị các ô nhỏ lẻ			3,00	3,00
3	Khu đô thị Cao Ngạn 2 khu cảnh quan sông cầu A	27,80	-24,55		3,25
4	Khu đô thị Thành Nam (đầu thầu dự án)			36,19	36,19
5	Khu dân cư xóm Đồng Xe, Sơn Cẩm	34,50	-28,70		5,80
6	Khu đô thị Quyết Thắng (đầu thầu dự án)			45,99	45,99
7	Khu đô thị số 4 Linh Sơn Huống Thượng xã Linh Sơn tổng dự án 78 ha	78,00	-70,49		7,51
8	Khu đô thị Thái Sơn (đầu thầu dự án)			49,29	49,29
9	Khu đô thị số 4 Linh Sơn Huống Thượng xã Linh Sơn tổng dự án 53 ha	53,00	-42,64		10,36
10	Khu đô thị Cây Xanh - Quyết Thắng			9,90	9,90
11	Khu đô thị số 2 Huống Thượng			26,00	26,00
12	Khu đô thị số 1 Linh Sơn	20,40	-10,24		10,16
13	Khu đô thị số 2 Linh Sơn	32,00	-17,00		15,00
14	Khu đô thị số 3 Huống Thượng			26,00	26,00
15	Khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài đoạn từ đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên đến xóm Cây xanh, xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên (bên phải tuyến + bên trái tuyến)			15,72	15,72
16	Khu đô thị số 4 Linh Sơn Huống Thượng xã Linh Sơn tổng dự án 34,5 ha	34,50	-16,07		18,43
17	Khu dân cư phường Tân Thịnh, Quang Trung và xã Quyết Thắng			0,50	0,50
18	Quy hoạch đất ở dọc theo đường Hồ Núi Cốc	10,56	-2,40		8,16
19	Điểm dân cư nông thôn xóm Cao Trắng			2,50	2,50
*	Thành phố Sông Công	45,69	-25,67	25,67	45,69
1	Tái định cư trên địa bàn thành phố Sông Công	23,78	-11,60		12,18
2	Khu tái định cư cụm công nghiệp Bá Xuyên			5,60	5,60
3	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	21,91	-14,07		7,84
4	Điểm dân cư nông thôn xã Tân Quang (Sông Công II)			5,00	5,00

STT	Loại đất, tên công trình, dự án	Diện tích đã được phê duyệt	Diện tích điều chỉnh giảm	Diện tích điều chỉnh tăng	Diện tích sau điều chỉnh
5	Điểm dân cư nông thôn xã Tân Quang			1,00	1,00
6	Điểm dân cư nông thôn số 18			1,00	1,00
7	Đầu giá quyền sử dụng đất vị trí Quy hoạch chi tiết khu đất hợp tác xã Sơn Tía, xã Vinh Sơn (cũ)			0,07	0,07
8	Khu dân cư hoàn vốn dự án đường du lịch Sông Công - Núi Cốc			3,00	3,00
9	Điểm dân cư nông thôn xã Bá Xuyên			5,00	5,00
10	Khu đô thị và dịch vụ tiện ích Khu Công Nghiệp Sông Công II			1,00	1,00
11	Khu đô thị và dịch vụ tiện ích Sông Công 2 (Khu A)			2,00	2,00
12	Khu đô thị và dịch vụ tiện ích Sông Công 2 (Khu B)			2,00	2,00
*	Thị xã Phổ Yên	10,00	-5,00	5,00	10,00
1	Khu dân cư Đông Đô	10,00	-5,00		5,00
2	Điểm dân cư nông thôn xóm Vàng			5,00	5,00
*	Huyện Đại Từ	4,97	-4,97	14,97	14,97
1	Đất ở tại nông thôn	4,97	-4,97		0,00
2	Điểm dân cư nông thôn xóm Duyên xã Kỳ Phú			4,97	4,97
3	Điểm dân cư nông thôn xã Văn Yên			2,00	2,00
4	Điểm dân cư nông thôn trung tâm xã Bình Thuận			8,00	8,00
*	Huyện Định Hóa	20,24	-10,00	0,00	10,24
1	Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	20,24	-10,00		10,24
*	Huyện Phú Bình	56,83	-27,98	27,98	56,83
1	Chuyển MĐSD đất sang đất ở nông thôn	46,95	-18,95		28,00
2	Khu dân cư nông thôn xã Xuân Phương số 01			2,00	2,00
3	Khu dân cư nông thôn xã Xuân Phương số 02			2,00	2,00
4	Khu đô thị VHTT phục vụ công cộng Núi Ngọc			4,00	4,00
5	Điểm dân cư nông thôn phía Tây Bắc			1,00	1,00
6	Điểm dân cư nông thôn mới số 2 xã Nga My			4,95	4,95
7	Khu đô thị số 4 thuộc đô thị mới Điểm Thụy			5,00	5,00
8	Khu dân cư trung tâm xã Tân Hòa	0,35	-0,35		0,00
9	Khu dân cư Lương Thái			0,50	0,50
10	Khu dân cư trung tâm xã Hà Châu	3,53	-3,53		0,00
11	Khu dân cư nông thôn mới xã Nga My			2,00	2,00
12	Khu dân cư trung tâm Tân Đức			1,53	1,53
13	Khu dân cư và DVTM xóm Thuận Pháp (Công ty TNHH Nguyễn Minh Quân)	1,00	-1,00		0,00

STT	Loại đất, tên công trình, dự án	Diện tích đã được phê duyệt	Diện tích điều chỉnh giảm	Diện tích điều chỉnh tăng	Diện tích sau điều chỉnh
14	Điểm dân cư Trung tâm Nhã Lộ			1,00	1,00
15	Khu dân cư và nhà ở xã hội	5,00	-4,15		0,85
16	Điểm dân cư nông thôn mới số 1 xã Úc Kỳ			4,00	4,00
IV	ĐẤT XÂY DỰNG TRỤ SỞ CƠ QUAN	4,85	-1,27	1,27	4,85
*	Thành phố Sông Công	4,85	-1,27	1,27	4,85
1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	4,85	-1,27		3,58
2	Xây dựng nhà một cửa xã Bá Xuyên			0,27	0,27
3	Xây dựng trụ sở UBND phường Châu Sơn			1,00	1,00
V	ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP	135,39	-5,75	5,75	135,39
*	Thành phố Sông Công	24,92	-1,35	1,35	24,92
1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	24,92	-1,35		23,57
2	Xây dựng xưởng sản xuất, chế biến gỗ Chung Hà			0,25	0,25
3	Đầu tư xây dựng xưởng sản xuất phân bón hữu cơ Việt Mỹ			1,10	1,10
*	Thị xã Phổ Yên	3,50	-0,20	0,20	3,50
1	Mở rộng nhà máy sản xuất thuốc thú y	3,50	-0,20		3,30
2	Sản xuất kinh doanh hộ Quang Dung			0,20	0,20
*	Huyện Đại Từ	52,26	-2,20	2,20	52,26
1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	52,26	-2,20		50,06
2	Đất sản xuất kinh doanh TT Hùng Sơn (Công ty TNHH thương mại và vận tải Uyên Hiền)			2,20	2,20
*	Huyện Phú Bình	54,71	-2,00	2,00	54,71
1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	54,71	-2,00		52,71
2	Kho bãi tập kết sản xuất vật liệu xây dựng			1,00	1,00
3	Cơ sở sản xuất kinh doanh sắt thép Nguyễn Văn Tuấn			1,00	1,00
VI	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	217,16	-86,17	86,17	217,16
*	Thành phố Thái Nguyên	30,00	-22,20	22,20	30,00
1	Khu du lịch sinh thái và an dưỡng	30,00	-22,20		7,80
2	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng 5 sao Hồ Núi Cốc-TPTN			22,20	22,20
*	Thành phố Sông Công	85,46	-37,42	37,42	85,46
1	Đất thương mại, dịch vụ	83,46	-36,77		46,69
2	Dự án Trung tâm thương mại và du lịch Dũng Tân			4,40	4,40
3	Cửa hàng tự chọn và dịch vụ thương mại, ẩm thực xã Tân Quang			0,25	0,25
4	Cầu lạc bộ thể thao Sông Công			0,10	0,10

STT	Loại đất, tên công trình, dự án	Diện tích đã được phê duyệt	Diện tích điều chỉnh giảm	Diện tích điều chỉnh tăng	Diện tích sau điều chỉnh
5	Cửa hàng thương mại dịch vụ và kho bãi phường Cái Đan			0,25	0,25
6	Điểm dân cư số 1 xóm Bờ Lỡ, xã Vinh Sơn (đầu giá đất Thương mại - Dịch vụ)			0,16	0,16
7	Khu tổ hợp dịch vụ thương mại 168 Thái Nguyên			3,30	3,30
8	Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng phường Phố Cò			4,20	4,20
9	Dự án kinh doanh dịch vụ ăn uống, hàng tạp hóa, mỹ phẩm, giày dép, túi xách đồ gia dụng, sắt thép, cho thuê kho bãi			0,28	0,28
10	Khu dịch vụ thương mại, vui chơi giải trí tại phường Cái Đan			0,33	0,33
11	Trung tâm thương mại Phố Cò			0,50	0,50
12	Tổ hợp thương mại dịch vụ văn phòng cho thuê và nhà ở			3,00	3,00
13	Khu đô thị và dịch vụ tiện ích Khu Công Nghiệp Sông Công II			4,00	4,00
14	Khu đô thị và dịch vụ tiện ích Sông Công 2 (Khu A, phần đất thương mại dịch vụ)			8,00	8,00
15	Khu đô thị và dịch vụ tiện ích Sông Công 2 (Khu B, phần đất thương mại dịch vụ)			8,00	8,00
16	Cửa hàng xăng dầu	2,00	-0,65		1,35
17	Cửa hàng xăng dầu số 82			0,16	0,16
18	Cửa hàng xăng dầu Cái Đan			0,30	0,30
19	Cửa hàng xăng dầu gas Bắc Thái số 1			0,09	0,09
20	Cửa hàng xăng dầu gas Bắc Thái số 2			0,10	0,10
*	Huyện Phú Bình	85,30	-16,55	16,55	85,30
1	Đất thương mại, dịch vụ	82,00	-15,35		66,65
2	Khu du lịch sinh thái Kim Đĩnh			15,00	15,00
3	Dự án đầu tư xây dựng bãi đỗ xe đón, trả khách công ty TNHH Samsung Electronic Việt Nam			0,35	0,35
4	Trung tâm dịch vụ tổng hợp logistics	3,30	-1,20		2,10
5	Đất thương mại dịch vụ			1,00	1,00
6	Trụ sở Ngân hàng BIDV			0,20	0,20
*	Huyện Đại Từ	16,40	-10,00	10,00	16,40
1	Đất thương mại dịch vụ	16,40	-10,00		6,40
2	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng 5 sao Hồ Núi Cốc- Đại Từ			10,00	10,00
VII	ĐẤT CỤM CÔNG NGHIỆP	15,00	-15,00	15,00	15,00
*	Huyện Phú Bình	15,00	-15,00	15,00	15,00
1	Cụm công nghiệp Bàn Đạt	15,00	-15,00		0,00
2	Cụm công nghiệp Xuân Phương giai đoạn I			15,00	15,00

STT	Loại đất, tên công trình, dự án	Diện tích đã được phê duyệt	Diện tích điều chỉnh giảm	Diện tích điều chỉnh tăng	Diện tích sau điều chỉnh
VIII	ĐẤT SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG, LÀM ĐỒ GÓM	143,37	-34,71	34,71	143,37
*	Thành phố Thái Nguyên	29,72	-1,71	1,71	29,72
1	Cát sỏi làm VLXD của Công ty TNHH Hải Thành	29,72	-1,71		28,01
2	Khai thác cát sỏi khu vực sông Linh Nham			1,71	1,71
*	Huyện Phú Bình	110,00	-30,00	30,00	110,00
1	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	110,00	-30,00		80,00
2	Khai thác mỏ đất xóm Kha Nhi xã Kha Sơn			5,00	5,00
3	Khai thác mỏ đất xóm Ngoài, xóm Giữa Xuân Phương			5,00	5,00
4	Khai thác mỏ đất xóm Làng Cà, Làng Ngò, Vực Giàng xã Tân Hòa			10,00	10,00
5	Khai thác mỏ đất núi Lầm, núi Hiếu xã Điềm Thụy			5,00	5,00
6	Khai thác cát sỏi tại xóm Gò Lai, Bồng Lai			5,00	5,00
*	Huyện Võ Nhai	3,65	-3,00	3,00	3,65
1	Khai thác mỏ đá CTCP xi măng Lưu Xá	3,65	-3,00		0,65
2	Mỏ đá cát kết làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực xóm Hang On, xã La Hiên			3,00	3,00
IX	ĐẤT BÃI THẢI, XỬ LÝ CHẤT THẢI	17,50	-6,00	6,00	17,50
*	Thị xã Phổ Yên	11,78	-5,00	5,00	11,78
1	Trạm xử lý nước thải khu Yên Bình	11,78	-5,00		6,78
2	Nhà máy xử lý chất thải xã Minh Đức			5,00	5,00
*	Huyện Định Hóa	5,72	-1,00	1,00	5,72
1	Bãi Rác Thâm Phầy, xã Linh Thông	5,72	-1,00		4,72
2	Khu xử lý chất thải xã Tân Thịnh			1,00	1,00
X	ĐẤT SINH HOẠT CỘNG ĐỒNG	1,33	-1,33	1,33	1,33
*	Huyện Định Hóa	1,33	-1,33	1,33	1,33
1	Khu vui chơi giải trí công cộng	1,33	-1,33		0,00
2	Hồ Điều hòa và công viên cây xanh thị trấn Chợ Chu (phần diện tích công viên cây xanh)			1,33	1,33
XI	ĐẤT CÓ MẶT NƯỚC CHUYÊN DỪNG	21,05	-6,97	6,97	21,05
*	Huyện Định Hóa	21,05	-6,97	6,97	21,05
1	Hồ Suối Tang xã Kim Sơn	14,55	-4,47		10,08
2	Hồ Làng Pháng	4,00		4,47	8,47
3	Hồ Đồng Tý, xã Phú Đình	2,50	-2,50		0,00
4	Hồ Điều hòa và công viên cây xanh thị trấn Chợ Chu (phần diện tích hồ điều hòa)			2,50	2,50
XII	ĐẤT CƠ SỞ THỂ DỤC THỂ THAO	342,17	-151,66	151,66	342,17

STT	Loại đất, tên công trình, dự án	Diện tích đã được phê duyệt	Diện tích điều chỉnh giảm	Diện tích điều chỉnh tăng	Diện tích sau điều chỉnh
1	Thành phố Thái Nguyên	22,49	-18,49		4,00
2	Thành phố Sông Công	5,66	-4,46		1,20
3	Thị xã Phổ Yên	0,80	-0,12		0,68
4	Huyện Phú Bình	187,00	-55,79		131,21
5	Huyện Đông Hỷ	19,93	-12,82		7,11
6	Huyện Võ Nhai	27,43	-18,83		8,60
7	Huyện Đại Từ	29,34	-19,13		10,21
8	Huyện Phú Lương	7,82	-0,25		7,57
9	Huyện Định Hóa	10,53	-4,90		5,63
10	Sân Golf Hồ Núi Cốc			134,79	134,79
*	Huyện Võ Nhai	2,57	-2,10	2,10	2,57
1	Sân thể thao trung tâm xã + khu liên hiệp thể thao	2,57	-2,10		0,47
2	Khu thể thao xã Phú Thượng			1,10	1,10
3	Khu thể thao xã Bình Long			1,00	1,00
*	Huyện Đại Từ	28,60	-14,77	14,77	28,60
1	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	28,60	-14,77		13,83
2	Trung tâm thể thao văn hóa xã Hoàng Nông			1,37	1,37
3	Trung tâm thể thao văn hóa xã Cát Nê			1,20	1,20
4	Trung tâm thể thao văn hóa xã Văn Yên			1,20	1,20
5	Trung tâm thể thao văn hóa xã Bản Ngoại			2,00	2,00
6	Sân vận động trung tâm huyện			7,00	7,00
7	Trung tâm thể thao dưới nước			2,00	2,00
XIII	ĐẤT CƠ SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	19,21	-4,54	4,54	19,21
*	Thành phố Thái Nguyên	10,00	-0,74	0,74	10,00
1	Mở rộng Đại học Thái Nguyên giai đoạn II	10,00	-0,74		9,26
2	Xây dựng trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên			0,60	0,60
3	Dự án xây dựng trường mầm non Hoa Ban phường Đồng Bầm			0,14	0,14
*	Thành phố Sông Công	4,85	-0,80	0,80	4,85
1	Trường THPT Sông Công (số 2)	4,85	-0,80		4,05
2	Trường tiểu học và THCS Tân Quang			0,60	0,60
3	Nhóm trẻ Hoa Đào			0,20	0,20
*	Huyện Đại Từ	4,36	-3,00	3,00	4,36
1	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	3,36	-3,00		0,36
2	Trường THPT Đội Cấn	1,00		2,80	3,80

STT	Loại đất, tên công trình, dự án	Diện tích đã được phê duyệt	Diện tích điều chỉnh giảm	Diện tích điều chỉnh tăng	Diện tích sau điều chỉnh
3	Mở rộng Trường tiểu học xã Quân Chu			0,10	0,10
4	Mở rộng Trường tiểu học thị trấn Quân Chu			0,10	0,10
XIV	ĐẤT CƠ SỞ VĂN HÓA	8,96	-2,20	2,20	8,96
*	Huyện Đại Từ	2,96	-2,00	2,00	2,96
1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	2,96	-2,00		0,96
2	Không gian văn hóa trà			2,00	2,00
*	Huyện Phú Bình	6,00	-0,20	0,20	6,00
1	Đất cơ sở văn hóa	6,00	-0,20		5,80
2	Xây dựng nhà văn hóa xóm La Lê, xã Tân Thành			0,20	0,20
XV	ĐẤT CÓ DI TÍCH LỊCH SỬ VĂN HÓA	1,70	-0,15	0,15	1,70
*	Huyện Đại Từ	1,70	-0,15	0,00	1,55
1	Khu di tích của Đại sứ quán Trung Quốc	1,70	-0,15		1,55
*	Huyện Đồng Hỷ	0,00	0,00	0,15	0,15
1	Xây dựng Bia di tích lịch sử địa điểm lưu niệm các TNXP Đại đội 913/Đội 91			0,15	0,15
XVI	ĐẤT GIAO THÔNG	349,14	-50,40	50,40	349,14
*	Thành phố Thái Nguyên	102,13	-5,98	5,98	102,13
1	Cải tạo nâng cấp đường Cù Vân - An Khánh	18,99	-1,13		17,86
2	Đường vào khu dân cư tổ 1B (2A cũ) phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên			0,13	0,13
3	Cải tạo mở rộng đường Phú Thái			0,31	0,31
4	Nâng cấp cầu Đán			0,69	0,69
5	Đường Bắc Sơn kéo dài (dự kiến đổi tên thành đường Hồ Núi Cốc)	83,14	-4,85		78,29
6	Mở rộng đường vào lữ đoàn 382			0,07	0,07
7	Nâng cấp đường Lê Hữu Trác			4,78	4,78
*	Thành phố Sông Công	152,78	-31,20	31,20	152,78
1	Đất giao thông (các tuyến huyện lộ, liên xã, giao thông liên thôn xóm và nội đồng)	128,49	-21,20		107,29
2	Đường vành đai 5 (chiều dài qua tỉnh Thái Nguyên 28,9 km, bề rộng mặt đường 22,5m)	24,29	-10,00		14,29
3	Đường vành đai Công nghiệp Sông Công			15,50	15,50
4	Cải tạo nâng cấp tuyến đường đi Trung tâm hành chính xã Tân Quang			3,70	3,70
5	Đường Thanh Niên			2,00	2,00
6	Đường du lịch Sông Công - Núi Cốc			10,00	10,00
*	Huyện Đồng Hỷ	29,17	-2,51	2,51	29,17
1	Cải tạo Quốc lộ 17	29,17	-2,51		26,66

STT	Loại đất, tên công trình, dự án	Diện tích đã được phê duyệt	Diện tích điều chỉnh giảm	Diện tích điều chỉnh tăng	Diện tích sau điều chỉnh
2	Nâng cấp đường khu dân cư Đồng Bầm			2,25	2,25
3	Đường Huống Thượng - Chùa Hang			0,26	0,26
*	Huyện Võ Nhai	16,47	-9,31	9,31	16,47
1	Nâng cấp mở rộng TL 271 (La Hiên - Sáng Mộc)	16,47	-9,31		7,16
2	Cầu tràn xóm Đồng Bản - xã Bình Long			0,05	0,05
3	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ UBND xã Bình Long đi Quảng Phúc, xã Bình Long			2,39	2,39
4	Đường Tràng Xá - Phương Giao			6,87	6,87
*	Huyện Định Hóa	48,59	-1,40	1,40	48,59
1	Quốc lộ 3c	48,59	-1,40		47,19
2	Cải tạo, nâng cấp đường vào Ban chỉ huy Quân sự huyện Định Hóa			0,40	0,40
3	Cải tạo, nâng cấp đường vào nghĩa trang nhân dân thị trấn Chợ Chu			1,00	1,00
XVII	ĐẤT THỦY LỢI	26,02	-9,85	9,85	26,02
*	Thành phố Thái Nguyên	26,02	-9,85	9,85	26,02
1	Đất thủy lợi (kênh mương nội đồng, trạm bơm...)	26,02	-9,85		16,17
2	Xây dựng kè chống lũ trên sông Cầu bảo vệ phường Cam Giá TPTN			2,37	2,37
3	Cải tạo hệ thống thoát nước mương Xương Rồng			7,48	7,48
XVII	ĐẤT CÔNG TRÌNH NĂNG LƯỢNG	6,66	-1,29	1,29	6,66
*	Thành phố Thái Nguyên	4,12	-0,09	0,09	4,12
1	Dự án xây dựng trạm biến áp 220kV Lưu Xá	4,12	-0,09		4,03
2	Cải tạo nâng cấp đường dây 35kV lộ 380 và 381 trạm 220kV Thái Nguyên			0,01	0,01
3	Dự án đường điện 381 TBA 220kV Thái Nguyên (E62)			0,04	0,04
4	Cải tạo nâng cấp đường dây 35kV lộ 380 và 381 trạm 220kV Thái Nguyên			0,04	0,04
*	Thành phố Sông Công	2,54	-1,20	1,20	2,54
1	Đất công trình năng lượng (đường dây tải điện, các trạm biến áp trong khu dân cư)	2,54	-1,20		1,34
2	Nâng cao hiệu quả lưới điện trung hạ áp khu vực Thái Nguyên			1,20	1,20
XIX	ĐẤT NGHĨA TRANG NGHĨA ĐỊA, NHÀ TANG LỄ, NHÀ HỎA TÁNG	100,00	-17,06	17,06	100,00
*	Thị xã Phổ Yên	100,00	-17,06	0,00	82,94
1	Công viên nghĩa trang Thiên Đường Xanh	100,00	-17,06		82,94
*	Huyện Đồng Hỷ	0,00	0,00	17,06	17,06
1	Nghĩa trang La Giang			17,06	17,06